

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

BƯỚC ĐẦU KHẢO SÁT DANH TỪ ĐA NGHĨA TRÊN “TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT”*

PHAN THỊ NGUYỆT HOA
(NCS, Viện Ngôn ngữ học)

1. Danh từ là một trong ba từ loại chính của tiếng Việt và là từ loại được chú ý nghiên cứu nhiều từ trước tới nay. Ngay từ đầu những năm sáu mươi của thế kỷ trước tác giả Nguyễn Tài Căn đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ (lúc bấy giờ là Phó tiến sĩ) với đề tài “*Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*” và nhà xuất bản Khoa học Xã hội ấn hành thành sách năm 1975 [1-1975]. Công trình này đã tạo ra một tác động mạnh trong nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt thời bấy giờ, nhất là những phát triển về sau trong kiến giải mô hình đoạn ngữ danh từ của ông, trong tập “*Ngữ pháp tiếng Việt: tiếng, từ ghép, đoạn ngữ*”[2]. Đó là về mặt ngữ pháp. Về từ vựng-ngữ nghĩa thì hầu như chưa có chuyên luận nào đề cập đến chỉ riêng cho loại từ này¹. Trong xu hướng chú ý nghiên cứu nhiều về kết học, nghĩa học, dụng học của ngôn ngữ học hậu cấu trúc luận; đồng thời cũng nhằm mục đích dạy tiếng, học tiếng Việt ngày một sâu sắc, góp phần phục vụ những yêu cầu ứng dụng như biên soạn từ điển, sách giáo khoa dạy tiếng nên chúng tôi chú ý nghiên cứu nghĩa của

danh từ mà bắt đầu khảo sát đầu tiên là *danh từ đa nghĩa trên tư liệu từ điển giải thích*.

Từ điển giải thích, như chúng ta đã biết, là từ điển tập hợp, giải thích, chú thích những đặc điểm ngữ pháp, từ vựng; đặc biệt là giải nghĩa những từ ngữ để hướng dẫn, chỉ dẫn cho người dùng. Trong toàn cảnh vốn từ chung của ngôn ngữ được thu thập, dẫn giải trong từ điển, rõ ràng danh từ chiếm một vị trí không nhỏ. Bởi vì danh từ đảm nhiệm chức năng định danh sự vật, hiện tượng, khái niệm; “danh từ là một loại thực từ biểu thị sự vật tính (sinh vật), vật thể, hiện tượng, sự việc trong đời sống thực tại và tư duy”[2,162]. Vì vậy danh từ bao giờ cũng có số lượng lớn biểu đạt những tồn tại đa dạng trong thực tại; nó đánh dấu, phản ánh vào nội dung nghĩa của từng từ, từng từ một. Trong số nghĩa của những danh từ (nói về danh từ chung) có nhiều nghĩa, từ đa nghĩa thì nội dung và cấu tạo cũng như quá trình tạo thành nó phức tạp nhất. Chính vì vậy việc tập trung phân tích, đánh giá những tư liệu đã có trong từ điển giải thích là cần thiết và có ý nghĩa nhiều mặt. Những kết quả khảo sát không những cho thông tin toàn cảnh hiện tượng đa nghĩa từ vựng thuộc từ loại này mà còn có thể rút ra những đánh giá, nhận xét, rút kinh nghiệm cần thiết cho việc đào sâu nghiên cứu tiếp theo về mặt đa nghĩa.

2. Công việc khảo sát, đánh giá của chúng tôi bắt đầu từ cuốn *Từ điển tiếng Việt* do

* Hoàng Phê chủ biên, *Từ điển tiếng Việt*, 1998.

¹ Trong lúc đó về từ loại động từ ngoài chuyên luận của Nguyễn Kim Thản, còn có Vũ Thế Thạch với “*Ngữ nghĩa và cấu trúc của động từ Việt*”. Tạp chí NN số 3.1985; về tính từ có Hoàng Văn Hành với “*Về cấu trúc nghĩa của tính từ tiếng Việt*” (trong so sánh với tiếng Nga) tạp chí NN số 3,1982.

Hoàng Phê chủ biên năm 1998 (TĐTV). Sở dĩ chúng tôi lấy cuốn này làm cơ sở bởi vì ở Việt Nam hiện nay đây là từ điển được dùng nhiều trong nhà trường, trong nghiên cứu đồng thời là từ điển đã được giải thưởng nhà nước về khoa học và công nghệ. Từ điển đã được bổ sung sửa chữa và được tái bản nhiều lần. Về dung lượng in ấn trong số 1171 trang từ điển dành cho các mục từ ngữ được giải thích thì riêng danh từ đa nghĩa xếp theo thứ tự chữ cái A,B,C lên đến 1804 từ. Trong TĐTV có đưa cả những hình vị như *bát*, *liên*... chúng tôi không tính là đơn vị để định lượng. Có những trường hợp thực chất là những đồng âm có liên hệ cội nguồn về nghĩa mà các tác giả từ điển chưa dứt khoát tách thành mục từ riêng thì chúng tôi coi chúng là những từ khác nhau như:

bóng 1 I d. 1 Vùng không được ánh sáng chiếu tới do bị một vật che khuất, hoặc hình của vật ấy trên nền. *Dưới bóng cây. Bóng người in trên vách. Ngồi sấp bóng* (quay lưng về phía ánh sáng). *Trong bóng đêm* (bóng tối ban đêm). Đi đôi với nhau như hình với bóng. 2 (dùng sau đg; kết hợp hạn chế). Bóng của người có thể lực, dùng để ví sự che chở. *Núp bóng. Nương bóng từ bi.* 3 (chm.). Mảng sáng tối trên bề mặt của vật do tác dụng của ánh sáng. *Đánh bóng**. 4 (kết hợp hạn chế). Ánh, ánh sáng. *Bóng nắng xuống thêm. Bóng trắng mờ mờ.* 5 Hình ảnh do phản chiếu mà có. *Soi bóng trong gương. Bóng cây in xuống nước.* 6 Hình dạng không rõ nét hoặc thấp thoáng. *Bóng núi trong sương.* 7 (thường dùng sau đg, trong một số tổ hợp). Hình ảnh gián tiếp hoặc vu vơ. *Nói bóng*. Doạ bóng. Chó sủa bóng* (sủa vu vơ trong đêm). 8 (ph.). Ảnh. *Chụp bóng.*

II t. Có bề mặt nhẵn đến mức phản chiếu được ánh sáng gần như mặt gương. *Đánh bóng* (bàn ghế). *Đầu chải bóng.*

III d. (dùng trong một số tổ hợp). Hồn người chết hiện về, nhập vào xác người nào đó, theo mê tín. *Bóng cô* (hồn người con gái chết oan). *Bóng cậu. Ngồi hầu bóng* (để cho hồn người chết nhập vào).

Những đơn vị từ điển là hình vị, thành ngữ, những yếu tố không chú từ loại là danh từ (d) thì chúng tôi cũng không thừa nhận là những từ được thống kê, phân tích định lượng, định tính. Như vậy trong phân tích tư liệu từ điển, chúng tôi xuất phát từ những quy định có tính chất tiền đề tiên quyết cho xử lí ngữ liệu sau:

a. Chỉ khảo sát những mục từ điển là từ mà không bao gồm các *hình vị, các thành ngữ.*

b. Những từ đã được chú thích là từ loại danh từ (d)

c. Những trường hợp đã phân ly thành từ đồng âm, ghi chú I,II chúng tôi xử lí như những đơn vị độc lập.

d. Chấp nhận sự phân biệt số nghĩa đa nghĩa với đánh dấu chữ số 1,2,3...

e. Phân biệt đa nghĩa từ vựng với đa nghĩa ngữ pháp [9,51].

Vận dụng triệt để những quy định xuất phát trên đây vào phân tích ngữ liệu từ điển (TĐTV) chúng tôi đã thu được số liệu khá chi tiết.

3. Trước hết về định lượng đa nghĩa. Trong tổng số 1804 đơn vị đa nghĩa, chúng được phân bố theo số lượng nghĩa không đồng đều:

2 nghĩa	3 nghĩa	4 nghĩa	5 nghĩa	6 nghĩa	7 nghĩa	8 nghĩa	9 nghĩa	10 nghĩa	Tổng số DTĐN*
1340	255	120	47	18	11	5	8	1	1804
74,29%	14,13%	6,65%	2,60%	0,99	0,60%	0,27%	0,44%	0,05%	100%

* Danh từ đa nghĩa

Số lượng đa nghĩa tập trung nhiều nhất là từ có hai nghĩa. Số nghĩa càng nhiều trong từ thì số đơn vị đa nghĩa càng giảm xuống rõ nét. Số lượng nghĩa cao nhất trong từ loại danh từ trên tư liệu từ điển chỉ có 10 nghĩa, đó là từ *đời d*. Chúng tôi chỉ xin dẫn lại nội dung giải nghĩa mà không dẫn hết thí dụ minh họa:

“**đời d.** **1** Khoảng thời gian sống của một sinh vật. *Già nửa đời người. Cuộc đời con tầm. Mới hai mươi tuổi đời. Nhớ đời* (nhớ suốt đời). **2** Cuộc sống, sự sống của con người. *Yêu đời. Sự đời đời.* **3** Xã hội loài người, thế gian. *Sinh ra ở đời. Sống trên đời. Chết rồi mà tiếng còn để đời* (để trên đời). *Chuyện ngược đời* (trái lẽ thường ở đời). **4** (kết hợp hạn chế). Từ dùng trong đạo Thiên Chúa, đối lập với đạo, để gọi chung những người không theo đạo Thiên Chúa hoặc những người ngoài đạo. **5** Khoảng thời gian dài không xác định trong thời gian tồn tại nói chung của loài người. *Chuyện đời xưa. Để lại cho đời sau.* **6** Lớp người sống thành những thế hệ kế tiếp nhau. *Đời này sang đời khác. Hết đời cha đến đời con. Ai giàu ba họ, ai khó ba đời* (tng.). **7** Thời gian giữ ngôi vua; triều đại. *Đời nhà Lí. Đời vua Lê Thánh Tông.* **8** Khoảng thời gian hoạt động của con người trong một lĩnh vực nhất định. *Đời làm báo. Đời học sinh.* **9** (kết hợp hạn chế, dùng trước chồng.vợ). *Lần kết hôn* (với người mà

nay đã bỏ hoặc đã chết). *Đã một đời chồng. Đời vợ trước không có con.* **10.**(kng) khoảng thời gian sản xuất, dùng để chỉ kiểu loại máy móc được sản xuất ở một giai đoạn, một thời điểm, đánh dấu một tiến bộ kĩ thuật nhất định”-TĐTV.

Con số tối đa 10 nghĩa trên tư liệu từ điển chưa hẳn đã phản ánh hết thực tế. Và nếu so với số nghĩa tối đa của động từ, tính từ chắc sẽ thấy những khác biệt thú vị. Hơn nữa tại sao số lượng từ có hai nghĩa chiếm gần như tuyệt đối, số lượng nghĩa càng cao số từ càng ít. Kết quả khảo sát tư liệu từ điển này cho thấy thực tiễn của công việc biên soạn từ điển cần được các nhà khoa học chú ý nhiều hơn các từ đa nghĩa để TĐTV ngày một hoàn thiện hơn.

4. Sự phân bố số lượng từ đa nghĩa trong tương quan với đặc điểm cấu tạo từ cũng là một đặc trưng đáng chú ý. Kết quả định lượng cho thấy rằng trong số 1804 đơn vị đa nghĩa được phân bố tương quan như sau: số lượng từ đơn (đơn hình tiết) chiếm tỉ lệ áp đảo 976/1804 (54,1%). Trong số những danh từ đa nghĩa, đa tiết, sự phân bố cũng khá chệnh theo phương thức cấu tạo. Trong số 828 đơn vị đa tiết (1804-1976=828) thì những từ cấu tạo theo phương thức ghép chính phụ chiếm vị trí hàng đầu 714/828 (86,23%), ghép đẳng lập chỉ chiếm 9,9%, ghép ngẫu hợp 2,78% và cuối cùng từ ghép láy 1,09%. Kết quả phân bố có thể tổng hợp theo hai bảng sau:

Tổng số danh từ đa nghĩa: 1804 đv = 100%	
Từ đơn tiết: 976 đv=54,1%	Từ đa tiết: 828 đv = 45,89%

Từ đa tiết 828= 100%			
Chính phụ	Đẳng lập	Ngẫu hợp	Láy
714=86,23%	22=9,9%	23=2,78%	9=1,09%

Kết quả định lượng trên cho thấy từ đơn hình vị (đơn tiết) có lợi thế lớn nhất trong phân bố đa nghĩa. Điều này xét về mặt cấu tạo, là do chúng (từ đơn) có lợi thế tương ứng trong quan hệ giữa cái biểu đạt (Signifiant) và cái được biểu đạt (Signifié) điều này cũng cho thấy sự thể hiện quy luật của tính tiết kiệm trong ngôn ngữ là dùng cái hữu hạn (cái biểu đạt) để biểu hiện cái vô hạn (cái được biểu đạt) trong thực tại và trong tư duy con người. Riêng trong nội bộ các kiểu loại cấu tạo từ đa hình tiết cũng cho thấy dường như các từ ghép phụ nghĩa, sắc thái hoá (ghép chính phụ) có tỉ lệ đa nghĩa cao hơn cả trong so sánh với từ ghép đẳng lập, từ ngẫu hợp và từ láy. Như con số phân tích ở bảng trên cho thấy từ ghép chính phụ có đến 86,23% thì từ ghép đẳng lập chỉ 9,9%, từ ngẫu hợp 2,78%, từ láy 1,09%. Con số chênh lệch của từ đa nghĩa danh từ trên đây có thể cần phân tích kiểm chứng thêm. Song sơ bộ cũng có thể thấy rằng trong sự phát triển các đơn vị định danh, danh từ được đưa vào từ điển thì phương thức ghép phụ nghĩa, sắc thái hoá là có số lượng lớn. Cùng với phát triển số lượng đơn vị nhờ cấu tạo ghép chính phụ với các biến thể vị trí (phụ trước chính sau, phụ sau chính trước) để tạo ra nhiều đơn vị còn có cách phát triển chiều sâu trong nội dung của đơn vị là phát triển nhiều nghĩa của từ. Phương thức ghép chính phụ do tạo ra nghĩa loại biệt, sắc thái hoá nên có lợi thế hơn phương thức ghép đẳng lập tạo ra nghĩa tổng hợp, trừu tượng vì thế từ ghép đẳng lập có số lượng tỉ lệ thấp hơn cả về số lượng đơn vị lẫn số lượng đa nghĩa. Điều chúng tôi băn khoăn là tại sao trên tư liệu từ điển từ đa nghĩa ngẫu hợp lại cao hơn từ láy? Để trả lời câu hỏi này cũng cần tìm hiểu kĩ càng, khảo sát mở rộng mới có lời đáp thấu đáo được. Hiện tại, với tư liệu sơ bộ chúng tôi nhận thấy rằng những từ ngẫu hợp phần lớn thuộc từ loại danh từ. Chẳng hạn những từ thuần như: **bù nhìn** d.(2 nghĩa), những từ vay mượn Ấn- Âu: **cao**

bồi d. (2 nghĩa), **casset** d. (2 nghĩa), **andehyt** d.(2 nghĩa), **gama** d. (2 nghĩa), **gara** d.(2 nghĩa), **folklor** d.(2 nghĩa) đều đa nghĩa. Dẫu rằng khi vay mượn từ tiếng Pháp, tiếng Anh phần lớn và trước hết là danh từ đánh dấu, gọi tên những sự vật hiện tượng mới mà bấy giờ xã hội ta chưa có. Dần dần dùng nhiều, sáng tạo thêm hình ảnh làm cho chúng trở thành đa nghĩa. Chẳng hạn **cao bồi** d **1**, Người đàn ông cưỡi ngựa, làm nghề chăn các đàn gia súc Bắc Mĩ. **2**, Người ăn mặc lố lăng có cử chỉ hành động ngông nghênh, càn rỡ... Hoặc **gamma** d. **1** Tên một con chữ (γ , viết hoa Γ) của chữ cái Hi Lạp. **2** Đơn vị đo khối lượng, bằng một phần triệu của gram (kí hiệu là γ). Tình hình này cũng còn thấy cả ở những danh từ Hán Việt vay mượn như: **cách mạng d** (4 nghĩa), **chế độ.d.** (2 nghĩa), **chủ lực** d. (2 nghĩa), **chủ thể** d. (3 nghĩa), **chủ tịch** d. (3 nghĩa), **dân sự** d. (3 nghĩa), **dân tộc** d. (4 nghĩa). Trong lúc đó các từ láy âm phần nhiều là thuộc từ loại động từ hoặc tính từ, còn danh từ có số lượng ít hơn. Chẳng hạn lật đờ một vài trang *Từ điển từ láy tiếng Việt* vẫn G có thể gặp ngay một số từ đa nghĩa là động từ hoặc tính từ như: **Gầm gừ** đg. (2nghĩa), **Gân guốc** tt. (2 nghĩa), **gân gúi** đg (2 nghĩa), **ghập ghềnh** tt. (2 nghĩa)... [4,135-136]. Còn như những từ đơn hình tiết chiếm tỉ lệ cao trong từ đa nghĩa thì ngoài lí do tương ứng âm/nghĩa đã nói trên, theo chúng tôi còn do đặc điểm loại hình khởi thủy của tiếng Việt. Như đã biết tiếng Việt sở dĩ thuộc loại hình đơn lập, phân tiết tính là vì trong từ vựng lúc đầu từ đơn tiết chiếm ưu thế. Phương thức ngữ pháp chủ yếu là kết hợp dùng hư từ, trật tự từ. Các nội dung nghĩa từ đều được biểu hiện trong hình thức đơn hình vị, đơn âm tiết mà chức năng giống căn tổ các ngôn ngữ biến hình. Hơn nữa những từ này có đời sống lâu dài, được sử dụng nhiều, dùng trong các loại hình phong cách đa dạng nên hình thành nên nhiều nghĩa phái sinh về sau,

trở thành đa nghĩa là điều hợp quy luật phát triển ngữ nghĩa từ vựng của từ.

5. Một biểu hiện khác làm nổi rõ đặc điểm từ vựng-ngữ nghĩa danh từ đa nghĩa qua tư liệu khảo sát là sự phân bố từ đa nghĩa theo nguồn gốc. Nhìn về đại thể có thể thấy rằng những từ thuần Việt thường là đơn âm tiết như đã chỉ ra ở trên là đa nghĩa. Trong những từ ghép thì những từ ghép láy âm đa nghĩa cũng thuần Việt như **bong bóng** d. (4 nghĩa), **cà cuống** d. (2 nghĩa), **đất đai** d. (2 nghĩa), **hoi hướng** d. (3 nghĩa). Hoặc những từ Hán-Việt đã được mượn, dùng phổ biến lâu đời cũng trở thành đa nghĩa như: **lễ lạt** d. (2 nghĩa), **lí lịch** d. (2 nghĩa), **lí luận** d. (2 nghĩa), **lí thuyết** d. (3 nghĩa) **lịch sử** d. (2 nghĩa), **mặt trận** d. (4 nghĩa), **mặt thám** d. (2 nghĩa), **mặt vụ** d. (2 nghĩa). Có thể nhận thấy rằng những từ Hán-Việt dùng phổ biến song tiết, hiện nay có tỉ lệ đa nghĩa không nhỏ. Thực tế những từ này được dùng vừa như thuật ngữ chính trị xã hội vừa dùng như từ thường trong đời sống hiện đại ngày nay biến chúng thành những từ đa nghĩa.

6. Xét tổng quát từ những bình diện khảo sát trên chúng tôi nhận thấy rằng hiện trạng đặc điểm danh từ đa nghĩa thể hiện trên tư liệu *Từ điển tiếng Việt* nổi rõ những điểm sau:

- Một là có thể hình dung từ đa nghĩa danh từ được đưa vào giải thích trong từ điển phản ánh phần nào hiện trạng từ vựng danh từ tiếng Việt trong thực tế.

- Hai là xét về cấp độ vĩ mô lẫn vi mô sự phản ánh ấy, dù đã có đóng góp, vẫn còn nhiều hạn chế cần khắc phục, cần bổ sung, điều chỉnh.

- Ba là thực tế tư liệu cũng cho thấy do hạn chế về cơ sở lí luận và cách đặt vấn đề biên soạn dẫn đến những hạn chế đó.

Chúng tôi hình dung rằng nếu lấy hệ quy chiếu là thực tiễn từ vựng-ngữ nghĩa tiếng Việt-một đối tượng khách quan của sự miêu tả, phản ánh thì kết quả biên soạn, giải thích từ điển là hình ảnh, bóng dáng trung thành

của đối tượng khách quan đó. Với hệ quy chiếu như vậy thì quả thực kết quả phân tích miêu tả của từ điển còn cần bổ sung. Trước hết về bảng từ, cấu trúc vĩ mô, cần thiết phải cung cấp những danh từ cổ, từ cũ đã dùng trên văn bản thời trước trong văn bản lịch sử. Bởi vì về tri thức, về nghĩa những danh từ này có vai trò không nhỏ trong nhận hiểu đời sống của dân tộc, đất nước. Hai là việc giải nghĩa cần được khai thác kĩ lưỡng, triệt để hơn nội dung nghĩa, nhất là từ đa nghĩa. Bởi vì ai cũng thấy rằng từ đa nghĩa là kết quả của quá trình sử dụng-lịch sử. Đa nghĩa của từ là kết quả của phát triển lịch đại và sự phong phú, đa dạng của sử dụng đồng đại. Nếu tổng hợp, kết hợp phân tích mô tả hai diện này, phản ánh chúng trong hệ thống con đa nghĩa của từ thì không những có giá trị về mặt ngôn ngữ mà còn cả về mặt văn hoá, ít nhất trong đó là văn hoá ngôn từ dân tộc. Như vậy cấu trúc vi mô của từ điển mà liên quan điều chúng tôi trình bày ở đây là một trọng tâm cần được đào sâu khai thác bổ sung. Để thực hiện được nhiệm vụ này cần phải đầu tư công sức, nguồn tư liệu phong phú. Nếu thực hiện được, kết quả này sẽ phát huy được nhiều giá trị tích cực: nâng cao hàm lượng tri thức cho người sử dụng trong quá trình tra từ, học tập và nghiên cứu. Ba là cần có sự nhìn nhận, đổi mới quan niệm xuất phát, tức cơ sở lí luận về nghĩa từ vựng và cách thức phân tích, phân lập loại nghĩa này phục vụ cho thực tiễn từ điển. Chúng tôi nhận thấy rằng phải chăng do hạn chế về quan niệm, kiểu loại nghĩa, cách xác lập nghĩa mà chỉ ra được số lượng hai nghĩa của từ mà thôi (như trên số lượng 2 nghĩa chiếm 74,29%). Khung quan niệm nghĩa đen/ngĩa bóng, nghĩa hẹp/ngĩa rộng, nghĩa cụ thể/ngĩa trừu tượng không đủ rõ nội hàm để vận dụng. Vì vậy cần tìm một cách thức cụ thể nhưng đa dạng hơn, phù hợp hơn với thực tiễn ngữ nghĩa từ vựng để vận dụng hy vọng mới có kết quả tốt hơn, để thống nhất hơn trong xử lí tư liệu, xác lập lời giải thích.

Đồng thời với xác lập kiểu loại nghĩa từ vựng cũng cần hiểu sâu sắc, chính xác quy luật phát triển nghĩa từ vựng của từ theo ẩn dụ, hoán dụ, loại suy... mới xác định đúng các kiểu nghĩa phái sinh của từ để miêu tả, giải thích. Cuối cùng cũng cần chú ý khai thác đào sâu văn cảnh, ngôn cảnh, thuộc các loại hình phong cách chức năng khác nhau, sát hợp hơn với thực tiễn vận dụng ngôn từ mới hy vọng bao quát được thực tiễn sinh động của nghĩa từ đa nghĩa.

7. Trên đây là một vài khảo sát bước đầu và một vài nhận xét rút ra sơ bộ qua kết quả số liệu khảo sát được về từ loại danh từ đa nghĩa thể hiện trên TĐTV. Những nhận xét này chắc chắn còn nhiều hạn chế, phiến diện. Tuy vậy chúng tôi cũng mạnh dạn nêu ra ý kiến của mình để *Từ điển tiếng Việt* ngày một hoàn thiện hơn, trở thành một tư liệu quý không chỉ ở bình diện ngôn ngữ mà còn cả bình diện văn hóa. Nhờ đó, người sử dụng và nghiên cứu về tiếng Việt có được một chỗ dựa vững chắc nhằm nâng cao hiệu quả học tập và nghiên cứu của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tài Cẩn (1975), *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*. Nxb KHXH-Hà Nội.
2. Nguyễn Tài Cẩn (1996), *Ngữ pháp tiếng Việt: Tiếng, từ ghép, đoản ngữ*- Nxb ĐHQG Hà Nội.
3. Hoàng Văn Hành (1982), *Về cấu trúc nghĩa của tính từ tiếng Việt* (trong so sánh với tiếng Nga), Tạp chí NN, số 3, 1982.
4. Hoàng Văn Hành (chủ biên), *Từ điển từ láy Tiếng Việt* (2003)-Nxb Bách Khoa Hà Nội.
5. Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt* (1998)-Nxb KHXH.
6. Vũ Thế Thạch (1985), *Ngữ nghĩa và cấu trúc của động từ*. Tạp chí NN, số 3-1985.
7. Nguyễn Kim Thản (1977), *Động từ tiếng Việt*, Nxb KHXH, Hà Nội.
8. Nguyễn Kim Thản (1963), *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb KHXH.

9. Phan Thị Nguyệt Hoa (2009), *Một số tiền đề cần thiết để phân tích định lượng từ đa nghĩa từ vựng trong tiếng Việt*. Tạp chí NN số 1, trang 46-53.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 18-04-2009)

"HOA KHÔI"

Người con gái nào được coi là đẹp nhất của một vùng hay một nơi nào đó, người ta gọi là "hoa khôi", là đối tượng để bao người phải chiêm ngưỡng mơ tưởng. "Hoa khôi" là một từ mượn từ tiếng Hán. Theo tiếng Hán, "hoa" ngoài nghĩa chỉ về "loài hoa" ra, nó còn được dùng để chỉ người con gái nói chung, hay còn được dùng để ví với một mỹ nhân; còn "khôi" có nghĩa là đứng đầu, đứng ở vị trí đầu tiên, như "tội khôi" (kẻ cầm đầu hành vi phạm tội), "đoạt khôi" (đoạt vị trí đầu bảng), "khôi giáp" (tiên sĩ đầu tiên trong chế độ khoa cử, tức trạng nguyên), "khôi thủ" (người cầm đầu, thủ lĩnh), "khôi binh" (đại quyền của triều đình), "khôi tinh" (ngôi thứ nhất trong chòm sao Bắc đẩu). Trong tiếng Hán ngày nay, "hoa khôi" có nghĩa là "loài hoa đứng đầu trong số các loài hoa". Và bởi hoa mai là loài hoa nở trước tiên so với các loài hoa khác trong năm, cho nên danh hiệu "hoa khôi" (tức là hoa đứng đầu) ở đây được dùng để chỉ hoa mai. Như vậy, có thể hiểu "hoa khôi" chính là hoa mai. Đó là theo nghĩa dùng hiện giờ. Còn trong tiếng Hán xưa, vì từ "hoa" còn được dùng để chỉ người kĩ nữ, như "hoa" trong "tâm hoa vấn liễu", cho nên "hoa khôi" có nghĩa là "người kĩ nữ nổi danh nhất". Qua đây có thể thấy, người Việt đã mượn "hoa khôi" của tiếng Hán để biểu thị một ý nghĩa khác hẳn trong hệ thống ngôn ngữ riêng của mình.

TRUNG THUẬN

HỘP THƯ

Trong tháng 5/2009, *NN & ĐS* đã nhận được thư, bài và ảnh của các bạn: Nguyễn Văn Khang, Đặng Mỹ Hạnh, Phan Thị Nguyệt Hoa, Lê Hồng Linh, Dương Văn Khoa (Hà Nội); Phạm Thuận Thành (Bắc Ninh); Dương Thu Hằng (Thái Nguyên); Bùi Vũ Liêm (Thanh Hoá); Trần Thị Mai Đào (Quảng Ngãi); Trần Nguyễn Khánh Phong (Huế); Nguyễn Văn Chương (Bình Định);

Đỗ Thị Bích Lài, Phan Thị Mỹ Tiên, Trần Văn
Tiếng (Tp HCM); Hoàng Liêm (Hậu Giang);
Trần Minh Thương (Sóc Trăng).

Toà soạn NN & ĐS xin chân thành cảm ơn sự
cộng tác của quý vị và các bạn.

NN & ĐS